

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 58



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
		Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2021
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2021
		Miễn nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trường - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

Số tham chiếu: 60972024/66731298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 4 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/11/2023
AN
10/11/23

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.411.976.820.897	2.268.302.756.396
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	61.706.980.656	80.624.561.841
111	1. Tiền		61.706.980.656	80.624.561.841
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		729.247.581.562	790.875.753.786
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	124.856.645.515	2.850.825.200
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(24.072.144.328)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	628.463.080.375	788.024.928.586
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	1.185.264.220.333	925.969.593.892
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		230.401.585.069	266.831.293.298
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		218.495.816.919	262.473.789.373
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		11.905.768.150	4.357.503.925
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.976.261.625	14.127.510.741
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.013.965.911.625	705.644.947.729
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68.820.666.579)	(63.425.286.469)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.791.128.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	690.831.389	1.215.992.384
141	1. Hàng tồn kho		690.831.389	1.215.992.384
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.105.988.069	101.564.246.551
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		93.976.294.561	89.045.834.390
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	92.099.491.328	87.067.641.587
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.876.803.233	1.978.192.803
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.347.918.282	12.127.206.141
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.781.775.226	391.206.020
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19	330.961.218.888	368.052.607.942
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	139.480.661.532	144.742.006.194
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	191.480.557.356	223.310.601.748



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.250.108.767.768	1.369.453.495.626
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		40.838.609.028	33.993.520.974
216	1. Phải thu dài hạn khác		40.838.609.028	33.993.520.974
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	10	26.635.657.719	22.948.465.116
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		14.202.951.309	11.045.055.858
220	II. Tài sản cố định		6.861.089.202	5.245.787.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.042.137.838	5.245.787.010
222	Nguyên giá		11.272.964.116	11.249.765.015
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.230.826.278)	(6.003.978.005)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	Nguyên giá		2.186.000.000	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.186.000.000)	(2.186.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.818.951.364	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.187.619.311.714	1.316.841.355.549
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	908.116.355.549	1.016.841.355.549
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	279.502.956.165	300.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.789.757.824	13.372.832.093
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13.544.562.752	11.283.758.043
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	1.245.195.072	2.089.074.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.662.085.588.665	3.637.756.252.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.452.782.829.281	2.404.373.494.365
310	I. Nợ ngắn hạn		2.452.591.961.107	2.404.312.334.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	208.080.185.203	225.565.318.557
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		205.224.676.616	219.993.950.497
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		2.855.508.587	5.571.368.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.899.298.616	10.201.472.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.152.681.721	64.981.265.191
314	4. Phải trả người lao động		49.586.942.241	55.761.687.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.566.182.894	95.721.994.953
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		46.715.957.593	22.676.695.000
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	37.309.416.508	54.949.629.708
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.134.439.695	24.601.296.133
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.401.854.071	3.665.592.117
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.997.745.002.565	1.846.187.383.302
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.413.092.199.619	1.202.312.577.169
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	517.806.400.199	553.990.936.294
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	66.846.402.747	89.883.869.839
330	II. Nợ dài hạn		190.868.174	61.159.563
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	8.800.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	190.868.174	52.359.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.209.302.759.384	1.233.382.757.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.209.302.759.384	1.233.382.757.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8.657.167.922)	(5.868.542.061)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.094.990.305	19.794.235.662
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.837.350.295	214.190.005.847
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160.292.272.193	17.553.311.155
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.545.078.102	196.636.694.692
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4.524.939.218	3.764.410.721
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.662.085.588.665	3.637.756.252.022

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.718.328.579.478	2.829.295.865.722
11	2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	9.537.821.318
12	3. Doanh thu hoạt động tài chính	345.019.324.977	167.817.095.284
13	4. Thu nhập khác	1.372.724.317	8.100.027.665
20	5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.812.807.897.317)	(2.607.412.188.487)
21	6. Giá vốn bất động sản đầu tư	-	(8.732.922.756)
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	(78.855.814.439)	33.624.644.487
23	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(138.885.308.609)	(167.451.207.359)
24	9. Chi phí khác	114.296.898	(8.804.177.274)
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	34.285.905.305	255.974.958.600
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(47.806.614.723)
52	12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(982.387.589)	(1.413.090.666)
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	33.303.517.716	206.755.253.211
61	14. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	31.845.832.745	207.047.525.400
62	15. Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.457.684.971	(292.272.189)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	2.070

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	2.917.324.680.004	2.999.540.519.438
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	3.061.086.650.500	2.705.731.583.692
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	68.360.108.536	54.148.299.903
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(212.122.079.032)	239.660.635.843
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(273.487.539.689)	(374.463.448.247)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(268.226.195.027)	(334.823.342.714)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(5.261.344.662)	(39.640.105.533)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.643.837.140.315	2.625.077.071.191
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		74.491.439.163	204.218.794.531
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	29	74.207.515.309	204.010.413.657
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		283.923.854	208.380.874
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.718.328.579.478	2.829.295.865.722
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	23	(1.119.068.723.953)	(885.902.469.405)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.129.402.627.342)	(888.463.114.830)
11.2	- Các khoản giảm trừ		10.333.903.389	2.560.645.425
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	46.927.040.817	37.091.056.913
13	8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		34.802.728.513	(163.218.376.867)
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(31.830.044.392)	89.551.706.896
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.069.168.999.015)	(922.478.082.463)
16	11. Giảm/(Tăng) dự phòng dao động lớn		22.876.068.863	(24.317.408.646)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(1.766.514.967.165)	(1.660.616.697.378)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(248.969.698.445)	(329.187.032.747)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.517.545.268.720)	(1.331.429.664.631)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.812.807.897.317)	(2.607.412.188.487)
19	14. (Lỗ)/Lãi gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(94.479.317.839)	221.883.677.235
20	15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	9.537.821.318
21	16. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	(8.732.922.756)
22	17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21)		-	804.898.562
23	18. Doanh thu hoạt động tài chính	25	345.019.324.977	167.817.095.284
24	19. Chi phí hoạt động tài chính	26	(78.855.814.439)	33.624.644.487
25	20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		266.163.510.538	201.441.739.771
26	21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(138.885.308.609)	(167.451.207.359)
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		32.798.884.090	256.679.108.209
31	23. Thu nhập khác		1.372.724.317	8.100.027.665
32	24. Chi phí khác		114.296.898	(8.804.177.274)
40	25. Lãi/(Lỗ) khác (40 = 31 + 32)		1.487.021.215	(704.149.609)
50	26. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		34.285.905.305	255.974.958.600
51	27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	(47.806.614.723)
52	28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(982.387.589)	(1.413.090.666)
60	29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		33.303.517.716	206.755.253.211
61	30. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.845.832.745	207.047.525.400
62	31. Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.457.684.971	(292.272.189)
70	32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		318	2.070

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.385.415.379.203	2.065.035.492.488
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.026.861.192.127)	(1.621.761.256.984)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(248.697.180.296)	(214.894.143.542)
04	Tiền lãi vay đã trả		(988.578.065)	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		(46.018.729.801)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.433.860.426	108.732.212.801
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(358.847.422.053)	(271.710.307.315)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(281.563.862.713)	65.401.997.448
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.273.068.819)	(1.261.545.175)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.550.000	35.830.701.600
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(811.378.425.949)	(1.142.890.040.661)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.081.662.152.236	950.493.911.449
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(158.650.000.000)	(716.294.767.600)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	716.249.975.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		195.955.795.066	105.300.398.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		304.318.002.534	(52.571.366.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(41.104.626.491)	(50.458.330)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(41.104.626.491)	(50.458.330)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.350.486.670)	12.780.172.429
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.624.561.841	67.927.918.462
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(567.094.515)	(83.529.050)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	61.706.980.656	80.624.561.841



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng



Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.648 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</u>	<u>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty</u>
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (“Tổng Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn/khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
Tài sản cố định khác	05 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY
 O
 N
 /
 5M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50"), Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018, Công văn số 5773/BTC-QLBH về phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo tỷ lệ phần trăm và Công văn số 9240/BTC-QLBH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2022.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.15 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.18 Quy định mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023

Luật Kinh doanh bảo hiểm số: 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Theo đó, Luật Kinh doanh Bảo hiểm mới đã đưa ra nhiều sửa đổi, bổ sung bao gồm các quy định cụ thể về hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm; về tài chính, hạch toán kế toán, báo cáo cũng như các quy định quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, vốn...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	190.002.050	2.131.544.300
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	95.450.000	68.400.000
Tiền gửi ngân hàng	60.918.528.606	78.424.617.541
Tiền đang chuyển	503.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>61.706.980.656</u>	<u>80.624.561.841</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		122.006.645.515	825.200
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.072.144.328)	-
		<u>100.784.501.187</u>	<u>2.850.825.200</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		628.463.080.375	788.024.928.586
- Tiền gửi		628.463.080.375	788.024.928.586
Dài hạn		279.502.956.165	300.000.000.000
- Tiền gửi		279.502.956.165	300.000.000.000
		<u>907.966.036.540</u>	<u>1.088.024.928.586</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		908.116.355.549	1.016.841.355.549
		<u>908.116.355.549</u>	<u>1.016.841.355.549</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>1.916.866.893.276</u>	<u>2.107.717.109.335</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu niêm yết	6.400.168	122.006.645.515	97.934.501.187	(24.072.144.328)	48	825.200	1.387.200	-	
MBB	2.309.768	41.918.694.453	39.497.032.800	(2.421.661.653)	48	825.200	1.387.200	-	
HPG	1.350.000	31.388.725.151	24.300.000.000	(7.088.725.151)	-	-	-	-	
POW	1.700.000	25.178.832.500	18.105.000.000	(7.073.832.500)	-	-	-	-	
TCH	200.000	5.263.867.705	1.358.000.000	(3.905.867.705)	-	-	-	-	
MPC	840.400	18.256.525.706	14.674.468.387	(3.582.057.319)	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	
TỔNG CỘNG	6.550.168	124.856.645.515	100.784.501.187	(24.072.144.328)	150.048	2.850.825.200	2.851.387.200	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc
Ngắn hạn						
Tiền gửi	0,4 - 1,5	3,05 - 10	628.463.080.375	0,5 - 2,1	4,6 - 10,3	788.024.928.586
			628.463.080.375			788.024.928.586
Dài hạn						
Tiền gửi	1,1 - 2	6 - 10	279.502.956.165	1,1 - 2,1	5,7 - 8,5	300.000.000.000
			279.502.956.165			300.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Sở hữu %	Giá gốc	Sở hữu %	Giá gốc	
Đầu tư vào đơn vị khác					
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – CTCP	4,98	232.313.247.949	4,98	232.313.247.949	-
Tổng Công ty Rau quả Nông sản – CTCP (Vegetexco)	-	-	7,52	267.375.000.000	-
Tổng Công ty Thăng long - CTCP	7,16	30.000.000.000	7,16	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000	18,75	44.684.640.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	19,00	66.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SX Bao bì & XNK Hà Nội	19,50	87.750.000.000	19,50	87.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư XD & TM Tín Phát	18,80	77.080.000.000	18,80	77.080.000.000	-
Công ty Cổ phần XS, TM & DV Tân Mai	18,00	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-
Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ TCT vật tư nông nghiệp – CTCP	2,03	103.138.467.600	2,03	103.138.467.600	-
	5,45	158.650.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG		908.116.355.549		908.116.355.549	-
				1.016.841.355.549	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	93.471.823.109	89.427.302.793
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.470.344.568	42.824.644.559
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	95.091.072.518	113.637.625.212
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.462.576.724	16.584.216.809
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	11.905.768.150	4.357.503.925
	230.401.585.069	266.831.293.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.976.261.625	14.127.510.741
Phải thu khác		
Lãi dự thu đầu tư	48.106.394.673	37.964.728.584
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	457.852.500.000	43.423.800.880
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	332.781.300.000	598.184.200.000
- Ông Trần Đình Thuận	-	131.802.900.000
- Ông Phạm Văn Tiến	-	120.600.000.000
- Ông Nguyễn Quang Long	151.415.800.000	159.415.800.000
- Ông Phạm Ngọc Duy	181.365.500.000	186.365.500.000
Tạm ứng	20.233.678.988	16.762.888.268
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác (ii)	135.629.426.668	490.300.397
Phải thu khác	19.362.611.296	8.819.029.600
	1.013.965.911.625	705.644.947.729
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.741.128.593	2.791.128.593
Tổng các khoản phải thu	1.254.084.886.912	989.394.880.361
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68.820.666.579)	(63.425.286.469)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	1.185.264.220.333	925.969.593.892

- (i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư bao gồm:
- Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, số tiền 35,4 tỷ đồng.
 - Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác tại Tổng Công ty Rau quả Nông sản - CTCP (Vegetexco) giá trị 442,4 tỷ đồng.
- (ii) Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với với mức lãi suất cố định, bao gồm:
- Hợp đồng hợp tác với ông Trần Đình Thuận trị giá 131,8 tỷ đồng và hợp đồng hợp tác với ông Phạm Văn Tiến trị giá 120,6 tỷ đồng đã tất toán vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.
 - Hợp đồng hợp tác với ông Nguyễn Quang Long trị giá 159,4 tỷ đồng thời hạn thanh toán đến tháng 12 năm 2022. Đến ngày 18 tháng 2 năm 2023, ông Long đã thanh toán toàn bộ tiền gốc và lãi với số tiền 166,27 tỷ đồng.
 - Hợp đồng hợp tác với ông Phạm Ngọc Duy trị giá 186,3 tỷ đồng thời hạn thanh toán đến tháng 12 năm 2022. Đến ngày 14 tháng 2 năm 2023, ông Duy đã thanh toán toàn bộ tiền gốc và lãi với số tiền 199,63 tỷ đồng.
- (iii) Hợp đồng tìm kiếm trụ sở văn phòng, bao gồm:
- Hợp đồng tìm kiếm trụ sở văn phòng với CTCP Chipsgood – Vegetexco với khoản đảm bảo 60 tỷ đồng và chi phí cơ hội bằng lãi suất ngân hàng SHB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm kết thúc hợp đồng.
 - Hợp đồng tìm kiếm trụ sở văn phòng với CTCP XNK Thủ công mỹ nghệ với khoản đảm bảo 75 tỷ đồng và chi phí cơ hội bằng lãi suất ngân hàng SHB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm kết thúc hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ấn chỉ	690.831.389	-	1.204.219.657	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	11.772.727	-
TỔNG CỘNG	690.831.389	-	1.215.992.384	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	87.067.641.587	161.446.612.488
Phát sinh trong năm	254.001.548.186	254.808.061.846
Phân bổ vào chi phí trong năm	(248.969.698.445)	(329.187.032.747)
Số cuối năm	92.099.491.328	87.067.641.587

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	228.148.516	257.133.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.553.626.710	-
Thuế khác	-	134.072.316
TỔNG CỘNG	1.781.775.226	391.206.020

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7.000.000.000 VND theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định 73.

Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với 11.478.666.725 Kip Lào (tương đương 19.635.657.719 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	286.112.914	2.928.990.883	7.513.987.632	520.673.586	11.249.765.015
- Mua trong năm	-	295.430.909	-	-	295.430.909
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(57.771.637)	(10.219.382)	(182.054.920)	(22.185.869)	(272.231.808)
Số cuối năm	228.341.277	3.214.202.410	7.331.932.712	498.487.717	11.272.964.116
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.249.922.348	1.591.222.877	117.689.217	2.958.834.442
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	199.948.850	2.200.050.420	3.420.007.643	183.971.092	6.003.978.005
- Khấu hao trong năm	36.599.589	400.694.834	847.886.602	142.595.181	1.427.776.206
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	(40.732.417)	(7.954.193)	(134.271.145)	(17.970.178)	(200.927.933)
Số cuối năm	195.816.022	2.592.791.061	4.133.623.100	308.596.095	7.230.826.278
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	86.164.064	728.940.463	4.093.979.989	336.702.494	5.245.787.010
Số cuối năm	32.525.255	621.411.349	3.198.309.612	189.891.622	4.042.137.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm
máy tính

Nguyên giá

Số đầu năm 2.186.000.000

Số cuối năm 2.186.000.000

Trong đó:

Đã hao mòn hết 2.186.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 2.186.000.000

Số cuối năm 2.186.000.000

Giá trị còn lại

Số đầu năm -

Số cuối năm -

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mua sắm tài sản cố định 2.818.951.364 -

TỔNG CỘNG **2.818.951.364** **-**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm Số đầu năm

Phải trả về nhượng tái bảo hiểm 149.588.677.316 142.651.751.942

Phải trả về bồi thường bảo hiểm 42.255.669.100 64.454.993.339

Phải trả về hoa hồng 9.878.964.161 9.893.712.010

Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm 3.501.366.039 2.993.493.206

Phải trả khác 2.855.508.587 5.571.368.060

TỔNG CỘNG **208.080.185.203** **225.565.318.557**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp		
Thuế GTGT	14.993.867.650	32.137.197.891	(31.816.463.599)	(29.728.389)	15.284.873.553
Thuế TNDN	46.018.729.801	-	(46.018.729.801)	-	-
Thuế TNCN	2.143.580.617	768.193.121	(1.224.073.459)	(12.156.356)	1.675.543.923
Thuế khác	1.825.087.123	2.091.264.780	(3.724.087.658)	-	192.264.245
TỔNG CỘNG	<u>64.981.265.191</u>	<u>34.996.655.792</u>	<u>(82.783.354.517)</u>	<u>(41.884.745)</u>	<u>17.152.681.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	5.678.557.989	6.260.111.108
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.170.749.004	1.795.920.074
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	1.589.632.521	1.344.682.034
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	3.132.583.144	2.219.813.640
Các chi phí phải trả khác	32.994.660.236	84.101.468.097
TỔNG CỘNG	<u>44.566.182.894</u>	<u>95.721.994.953</u>

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	54.949.629.708	109.231.427.879
Phát sinh trong năm	56.567.302.109	149.728.615.486
Phân bổ vào doanh thu trong năm	<u>(74.207.515.309)</u>	<u>(204.010.413.657)</u>
Số cuối năm	<u>37.309.416.508</u>	<u>54.949.629.708</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.066.467.182	1.968.430.135
Bảo hiểm xã hội	396.195.829	288.877.302
Bảo hiểm y tế	32.002.633	11.082.783
Bảo hiểm thất nghiệp	11.927.489	7.808.513
Cổ tức phải trả	8.507.020.078	1.005.753.858
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.994.826.484	21.193.343.542
TỔNG CỘNG	<u>38.134.439.695</u>	<u>24.601.296.133</u>
Phải trả dài hạn khác		
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	-	8.800.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	190.868.174	52.359.563
TỔNG CỘNG	<u>190.868.174</u>	<u>61.159.563</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.202.312.577.169	(144.742.006.194)	1.057.570.570.975
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	220.782.005.215	(27.536.021.498)	193.245.983.717
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	981.530.571.954	(117.205.984.696)	864.324.587.258
Dự phòng bồi thường	553.990.936.294	(223.310.601.748)	330.680.334.546
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	471.194.539.786	(213.265.901.467)	257.928.638.319
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	82.796.396.508	(10.044.700.281)	72.751.696.227
Dự phòng dao động lớn	89.883.869.839	-	89.883.869.839
TỔNG CỘNG	1.846.187.383.302	(368.052.607.942)	1.478.134.775.360
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.413.092.199.619	(139.480.661.532)	1.273.611.538.087
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	288.390.546.614	(9.666.678.947)	278.723.867.667
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.124.701.653.005	(129.813.982.585)	994.887.670.420
Dự phòng bồi thường	517.806.400.199	(191.480.557.356)	326.325.842.843
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	423.922.997.428	(183.433.771.505)	240.489.225.923
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	93.883.402.771	(8.046.785.851)	85.836.616.920
Dự phòng dao động lớn	66.846.402.747	-	66.846.402.747
TỔNG CỘNG	1.997.745.002.565	(330.961.218.888)	1.666.783.783.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	288.390.546.614	220.782.005.215
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	79.135.315.779	83.206.971.490
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.084.463.106	13.369.023.177
Bảo hiểm hàng không	5.848.868.383	9.521.663.848
Bảo hiểm xe cơ giới	879.740.306.949	777.525.085.076
Bảo hiểm cháy nổ	101.845.496.269	65.894.573.955
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	35.429.044.318	26.275.525.591
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.559.002.359	5.624.119.883
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.436.119	104.684.723
Bảo hiểm nông nghiệp	2.050.719.723	8.924.211
TỔNG CỘNG	1.413.092.199.619	1.202.312.577.169

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	9.666.678.947	27.536.021.498
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	39.950.041.974	44.958.254.352
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.672.999.237	3.340.470.935
Bảo hiểm hàng không	4.994.267.660	9.350.230.922
Bảo hiểm xe cơ giới	468.550.831	4.332.214.025
Bảo hiểm cháy nổ	70.121.734.727	46.739.466.410
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	7.724.600.278	7.741.805.546
Bảo hiểm trách nhiệm chung	881.787.878	743.542.506
TỔNG CỘNG	139.480.661.532	144.742.006.194

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	34.749.588.740	33.784.858.233
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	55.237.492.495	70.981.225.926
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19.434.065.952	20.995.612.964
Bảo hiểm hàng không	1.716.485.453	606.770.293
Bảo hiểm xe cơ giới	194.892.884.095	228.389.541.064
Bảo hiểm cháy nổ	141.590.120.452	122.694.039.886
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	67.947.597.707	71.519.512.866
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.088.377.626	4.986.320.197
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	506.167	6.281.083
Bảo hiểm nông nghiệp	149.281.512	26.773.782
TỔNG CỘNG	517.806.400.199	553.990.936.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	121.024.013	2.986.103.744
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	34.654.058.885	55.935.318.429
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.117.006.115	13.920.832.025
Bảo hiểm hàng không	1.612.177.047	591.335.055
Bảo hiểm xe cơ giới	83.147.854	2.737.613.356
Bảo hiểm cháy nổ	106.939.834.547	109.259.393.109
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	39.885.967.109	36.017.402.971
Bảo hiểm trách nhiệm chung	67.341.786	1.862.603.059
TỔNG CỘNG	191.480.557.356	223.310.601.748

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	68.482.156.537	51.603.161.056
Số trích lập thêm trong năm	(31.256.171.781)	16.878.995.481
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	37.225.984.756	68.482.156.537

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	21.401.713.302	13.971.712.579
Số trích lập thêm trong năm	8.218.704.689	7.430.000.723
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	29.620.417.991	21.401.713.302

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của cổ đông	Quý đầu tư phát triển	Quy dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước							
Số đầu năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	9.383.404.954	(3.186.947.205)	19.739.002.670	4.727.081.624	1.032.165.189.531
- Lãi/(Lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	207.047.525.400	(292.272.189)	206.755.253.211
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	10.410.830.708	-	(10.410.830.708)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.185.691.515)	-	(2.185.691.515)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán	-	-	-	(2.681.594.856)	-	(670.398.714)	(3.351.993.570)
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	19.794.235.662	(5.868.542.061)	214.190.005.847	3.764.410.721	1.233.382.757.657
Năm nay							
Số đầu năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	19.794.235.662	(5.868.542.061)	214.190.005.847	3.764.410.721	1.233.382.757.657
- Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	31.845.832.745	1.457.684.971	33.303.517.716
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.300.754.643	-	(1.300.754.643)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.897.733.654)	-	(3.897.733.654)
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(2.788.625.861)	-	(697.156.474)	(3.485.782.335)
Số cuối năm	1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.094.990.305	(8.657.167.922)	190.837.350.295	4.524.939.218	1.209.302.759.384

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	
					Vốn góp
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	9.983.332	9,98	9.983.332	9,98	99.833.320.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83	9.830.980	9,83	98.309.800.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	9.950.000	9,95	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.285.714	4,29	4.285.714	4,29	42.857.140.000
Công ty CP Đầu tư QNK Quảng Nam	-	-	4.000.000	4,00	40.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	4.981.482	4,98	4.981.482	4,98	49.814.820.000
Cổ đông khác	60.968.492	60,97	56.968.492	56,97	569.684.920.000
TỔNG CỘNG	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100,00	1.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí bảo hiểm gốc	3.061.086.650.500	2.705.731.583.692
Phí nhận tái bảo hiểm	68.360.108.536	54.148.299.903
(Tăng)/ Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(212.122.079.032)</u>	<u>239.660.635.843</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.917.324.680.004</u>	<u>2.999.540.519.438</u>

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	906.210.215.099	830.216.434.739
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	130.680.553.280	128.053.591.250
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	56.375.502.679	53.476.092.706
Bảo hiểm hàng không	11.339.473.298	19.043.327.695
Bảo hiểm xe cơ giới	1.695.323.274.610	1.484.104.564.853
Bảo hiểm cháy nổ	179.219.697.135	127.944.036.562
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	70.933.949.966	53.663.888.252
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.987.112.196	9.020.278.189
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	16.872.237	209.369.446
TỔNG CỘNG	<u>3.061.086.650.500</u>	<u>2.705.731.583.692</u>

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	26.247.867.727	12.375.976.960
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13.709.962.070	25.821.218.080
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	80.122.284	-
Bảo hiểm hàng không	350.075.391	-
Bảo hiểm xe cơ giới	1.608.569.484	11.895.893.968
Bảo hiểm cháy nổ	22.084.369.502	4.030.323.274
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	212.096.864	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	62.845.532	7.039.200
Bảo hiểm nông nghiệp	4.004.199.682	17.848.421
TỔNG CỘNG	<u>68.360.108.536</u>	<u>54.148.299.903</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	268.226.195.027	334.823.342.714
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	5.261.344.662	39.640.105.533
TỔNG CỘNG	<u>273.487.539.689</u>	<u>374.463.448.247</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.971.018.250	99.293.524.268
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	74.144.287.828	85.071.942.445
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.691.996.947	13.361.883.740
Bảo hiểm hàng không	9.988.535.319	18.700.461.844
Bảo hiểm xe cơ giới	935.881.474	8.642.098.856
Bảo hiểm cháy nổ	140.189.376.716	93.532.392.124
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.449.200.557	15.483.611.092
Bảo hiểm trách nhiệm chung	855.897.936	737.428.345
TỔNG CỘNG	<u>268.226.195.027</u>	<u>334.823.342.714</u>

23. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.129.402.627.342	888.463.114.830
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.057.566.809.056	840.807.266.083
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	71.835.818.286	47.655.848.747
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(10.333.903.389)	(2.560.645.425)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(46.927.040.817)	(37.091.056.913)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(34.802.728.513)	163.218.376.867
	31.830.044.392	(89.551.706.896)
TỔNG CỘNG	<u>1.069.168.999.015</u>	<u>922.478.082.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI BÒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	70.771.934.671	56.374.097.916
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19.255.890.642	20.148.224.068
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.267.588.238	9.835.641.567
Bảo hiểm hàng không	20.905.569	827.670.000
Bảo hiểm xe cơ giới	897.197.675.106	719.394.781.141
Bảo hiểm cháy nổ	27.647.153.095	19.353.948.548
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	30.776.284.188	14.395.072.438
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.629.377.547	477.830.405
TỔNG CỘNG	1.057.566.809.056	840.807.266.083

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	34.843.557.091	25.919.192.583
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19.186.681.865	7.199.941.547
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.905.123	6.341.909.940
Bảo hiểm hàng không	231.862.903	48.378.715
Bảo hiểm xe cơ giới	17.138.596.049	5.947.946.985
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	(9.788.079)	1.637.609.105
Bảo hiểm nông nghiệp	435.003.334	560.869.872
TỔNG CỘNG	71.835.818.286	47.655.848.747

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	87.801.604	110.851.332
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	14.294.892.218	14.419.795.294
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.596.843.225	710.096.641
Bảo hiểm hàng không	20.184.046	465.931.200
Bảo hiểm xe cơ giới	(104.772.621)	10.254.637.515
Bảo hiểm cháy nổ	22.900.939.281	11.129.744.931
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.212.037.707	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	919.115.357	-
TỔNG CỘNG	46.927.040.817	37.091.056.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	248.969.698.445	329.187.032.747
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	109.968.409.429	98.178.847.844
Chi phí nhân công	241.426.889.623	224.803.520.607
Chi phí nguyên vật liệu	17.648.520.152	18.870.408.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.499.654	244.087.639
Thuế và các khoản lệ phí khác	40.275.479.128	25.806.942.900
Chi khác (*)	1.108.045.470.734	963.525.856.646
TỔNG CỘNG	<u>1.766.514.967.165</u>	<u>1.660.616.697.378</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	61.281.800.195	60.437.599.170
Cổ tức và lợi nhuận được chia	15.892.650.300	17.912.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.909.138.991	10.782.760.173
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	249.935.735.491	78.681.083.797
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.147.144
TỔNG CỘNG	<u>345.019.324.977</u>	<u>167.817.095.284</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	52.208.271.028	3.545.688.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.568.006.679	338.208.506
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	24.072.144.328	(37.522.820.234)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.007.392.404	14.279.164
TỔNG CỘNG	<u>78.855.814.439</u>	<u>(33.624.644.487)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	85.749.829.063	111.618.164.713
Chi phí nguyên vật liệu	1.009.529.856	926.619.917
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.533.877.906	1.493.076.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.247.276.554	1.504.739.438
Thuế và các khoản lệ phí khác	12.908.945.516	10.089.679.682
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.579.984.579	14.357.516.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.856.104.080	22.270.254.715
Chi phí bằng tiền khác	2.999.761.055	5.191.156.106
TỔNG CỘNG	<u>138.885.308.609</u>	<u>167.451.207.359</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“Thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế TNDN áp dụng cho Công ty Bảo hiểm BSH Lào là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	47.806.614.723
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	982.387.589	1.413.090.666
TỔNG CỘNG	<u>982.387.589</u>	<u>49.219.705.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Khấu hao văn phòng</i>	-	-	-	(2.234.019.500)
<i>Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu</i>	<u>1.245.195.072</u>	<u>2.089.074.050</u>	(843.878.978)	564.889.295
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.245.195.072</u>	<u>2.089.074.050</u>		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu</i>	<u>190.868.174</u>	<u>52.359.563</u>	<u>138.508.611</u>	<u>(256.039.539)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>190.868.174</u>	<u>52.359.563</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			<u>(982.387.589)</u>	<u>(1.413.090.666)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lãi tiền gửi	30.045.733.589	34.097.259.726
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(1.181.890.741)	(862.187.539)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(1.891.025.186)	(1.379.500.062)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(472.756.296)	(344.875.015)
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có Chủ tịch HĐQT có quan hệ mật thiết với Chủ tịch HĐQT	Thu nhập từ lãi tiền gửi	19.318.063.014	19.885.202.740
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(41.016.240.243)	(43.464.156.184)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(82.032.480.486)	(86.928.312.368)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(4.785.228.028)	(5.070.818.221)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Tiền gửi thanh toán	46.005.277.284	52.059.783.211
		Tiền gửi ngắn hạn	273.000.000.000	510.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	151.502.956.165	165.000.000.000
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	7.000.000.000	7.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	15.744.325.116	21.035.586.301
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	17.654.712	468.111.384
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có Chủ tịch HĐQT có quan hệ mật thiết với Chủ tịch HĐQT	Tiền gửi ngắn hạn	190.000.000.000	143.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	32.000.000.000	135.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	17.783.460.274	12.802.019.178
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	15.520.435.000	2.818.947.050

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các khoản bổ sung lương	8.969.942.228	8.557.159.878
TỔNG CỘNG	8.969.942.228	8.557.159.878

Ngoài lương và các khoản bổ sung lương, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty hoạt động tại thị trường trong nước (thị trường Việt Nam) và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng Công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND			
	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.712.326.233.434	7.938.640.078	(1.936.294.034)	2.718.328.579.478
2. Doanh thu hoạt động tài chính	330.391.660.347	14.627.664.630	-	345.019.324.977
3. Thu nhập khác	1.341.617.901	31.106.416	-	1.372.724.317
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.808.199.401.184)	(6.544.790.167)	1.936.294.034	(2.812.807.897.317)
5. Chi phí hoạt động tài chính	(77.557.565.804)	(1.298.248.635)	-	(78.855.814.439)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(131.460.809.367)	(7.424.499.242)	-	(138.885.308.609)
7. Chi phí khác	155.745.120	(41.448.222)	-	114.296.898
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.997.480.447	7.288.424.858	-	34.285.905.305
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(982.387.589)	-	-	(982.387.589)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.015.092.858	7.288.424.858	-	33.303.517.716

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND			
	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài		
	Loại trừ	Tổng cộng		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.396.124.658.244,00	26.041.999.841	(10.189.837.188)	2.411.976.820.897
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	60.367.116.180	1.339.864.476	-	61.706.980.656
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	713.784.501.187	15.463.080.375	-	729.247.581.562
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.187.457.116.353	4.671.723.283	(6.864.619.303)	1.185.264.220.333
4. Hàng tồn kho	598.636.205	92.195.184	-	690.831.389
5. Tài sản ngắn hạn khác	102.956.069.431	1.689.026.665	(539.108.027)	104.105.988.069
6. Tài sản tái bảo hiểm	330.961.218.888	2.786.109.858	(2.786.109.858)	330.961.218.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.266.522.078.053	20.010.547.864	(36.423.858.149)	1.250.108.767.768
1. Các khoản phải thu dài hạn	21.202.951.309	19.635.657.719	-	40.838.609.028
2. Tài sản cố định	6.774.068.689	87.020.512	-	6.861.089.202
4. Đầu tư tài chính dài hạn	1.224.043.169.864	-	(36.423.858.149)	1.187.619.311.714
5. Tài sản dài hạn khác	14.501.888.191	287.869.633	-	14.789.757.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.662.646.736.297	46.052.547.705	(46.613.695.337,00)	3.662.085.588.665
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.440.716.672.937	22.255.993.530	(10.189.837.186)	2.452.782.829.281
1. Nợ ngắn hạn	2.440.525.804.763	22.255.993.530	(10.189.837.186)	2.452.591.961.107
2. Nợ dài hạn	190.868.174	-	-	190.868.174
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.221.930.063.360	23.796.554.175	(36.423.858.151)	1.209.302.759.384
1. Vốn chủ sở hữu	1.221.930.063.360	23.796.554.175	(36.423.858.151)	1.209.302.759.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.662.646.736.297	46.052.547.705	(46.613.695.337)	3.662.085.588.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào Số cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	25.777.752.296	30.559.168.677
- Từ 1 đến 5 năm	33.380.986.108	50.142.816.611
TỔNG CỘNG	59.158.738.404	80.701.985.288

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	111.250.274.399	130.393.542.588
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.969.843.046	13.981.827.056
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	693.916,30	634.096,92
Ngoại tệ Lào Kíp (LAK)	304.142.649	8.776.256.405
Ngoại tệ Thái Bạt (THB)	17.280	-
Lãi phải thu quá hạn theo dõi ngoại bảng (VND)	-	11.651.471.233

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

34.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

34.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tị giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

34.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

35.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	24.477	39.636	5.363	108.082	(33.421)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	457.853	(35.400)
TỔNG CỘNG	24.477	39.636	5.363	565.935	(68.821)
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	10.684	4.147	17.420	68.578	(28.025)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	43.424	(35.400)
TỔNG CỘNG	10.684	4.147	17.420	112.002	(63.425)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

35.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	55.635.999.300	-	-	55.635.999.300
Phải trả về tái bảo hiểm	-	149.588.677.316	-	149.588.677.316
Chi phí phải trả	-	44.566.182.894	-	44.566.182.894
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	584.652.802.946	-	-	584.652.802.946
Các khoản phải trả khác	40.989.948.282	-	190.868.174	41.180.816.456
TỔNG CỘNG	681.278.750.528	194.154.860.210	190.868.174	875.624.478.912

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	77.342.198.555	-	-	77.342.198.555
Phải trả về tái bảo hiểm	-	142.651.751.942	-	142.651.751.942
Chi phí phải trả	-	95.721.994.953	-	95.721.994.953
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	643.874.806.133	-	-	643.874.806.133
Các khoản phải trả khác	30.172.664.193	-	61.159.563	30.233.823.756
TỔNG CỘNG	751.389.668.881	238.373.746.895	61.159.563	989.824.575.339

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

35.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá ngoại tệ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Số cuối năm	5%	4.091.978
	-5%	(4.091.978)
Số đầu năm	5%	31.076.104
	-5%	(31.076.104)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch trong khi danh mục cổ phiếu chưa niêm yết đồng thời có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi. Tình hình tài chính của các công ty mà Tổng Công ty đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả danh mục đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tổng Công ty được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

36.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

36.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	124.856.645.515	(24.072.144.328)	2.850.825.200	-	100.784.501.187		2.850.825.200	
- Cổ phiếu niêm yết	122.006.645.515	(24.072.144.328)	825.200	-	97.934.501.187		825.200	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000		2.850.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	628.463.080.375	-	788.024.928.586	-	628.463.080.375		788.024.928.586	
Phải thu khách hàng	230.401.585.069	(33.420.666.579)	266.831.293.298	(28.025.286.469)	(*)	(*)	(*)	(*)
Phải thu khác	1.013.965.911.625	(35.400.000.000)	705.644.947.729	(35.400.000.000)	(*)	(*)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.187.619.311.714	-	1.316.841.355.549	-	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.706.980.656	-	80.624.561.841	-	61.706.980.656		80.624.561.841	
TỔNG CỘNG	3.247.013.514.954	(92.892.810.907)	3.160.817.912.203	(63.425.286.469)				

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	208.080.185.203	225.565.318.557	(*)	(*)
Phải trả khác	82.700.622.589	120.323.291.086	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	290.780.807.792	345.888.609.643		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11 tháng 4 năm 2023.

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2023